

Số: 05/2019/QĐST-HNGĐ

*Chợ Đồn, ngày 05 tháng 01 năm 2019*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 79/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018, giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Th, sinh năm 1988.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn 8, xã An, thành phố B, tỉnh Tuyên Quang.

- **Bị đơn:** Anh Nông Văn H, sinh năm 1983.

Trú tại: Tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81,82,83, 110 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 12 năm 2018.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 12 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:** Chị Phạm Thị Th và anh Nông Văn H.

**2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Th và anh Nông Văn H thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Chị Th và anh H xác định có 01 con chung tên khai sinh là Nông Việt H, sinh ngày 14/4/2009, nay đổi tên gọi là Nông Minh H1 (ngày 31/7/2012 đã đổi thành tên là Nông Minh H1). Cháu H1 hiện nay đang sinh sống với chị Th. Nếu ly hôn chị Th và anh H thống nhất giao con chung Nông Minh H1 cho chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Th với số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật không ai được cản trở.

2.3. Về tài sản chung: Chị Th và anh H xác định, vợ chồng có tài sản chung là 01 (một) xe máy nhãn hiệu FUTURE, BKS 97B1-214.17, đăng ký xe năm 2012 tên Nông Văn H, xe mua năm 2012 với giá 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng), giá trị xe hiện nay còn khoảng 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), xe máy hiện nay chị Th đang quản lý và sử dụng. Nếu ly hôn chị Th và anh H thống nhất giao xe máy cho chị Th quản lý, sở hữu, sử dụng. Chị Th sẽ có trách nhiệm thanh toán  $\frac{1}{2}$  giá trị xe cho anh H với số tiền là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) chị Th và anh H thống nhất đề nghị được khấu trừ vào số tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng anh H phải cấp dưỡng nuôi con cho chị Th tương đương với thời gian cấp dưỡng là 08 (tám) tháng. Thời hạn khấu trừ anh H không phải cấp dưỡng nuôi con, chị Th và anh H thống nhất khấu trừ từ tháng 01/2019 đến hết tháng 8/2019. Từ tháng 9/2019 trở đi anh H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị Th với số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Việc thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo Điều 357 của Bộ luật dân sự.

2.4. Về nợ chung: Không có

2.5 Về đồ dùng sinh hoạt chung của vợ chồng: Hai bên thống nhất tự thỏa thuận. Không yêu cầu Tòa án giải quyết

2.6. Về án phí: Chị Th phải nộp 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh H phải nộp 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Ghi nhận chị Th tự nguyện chịu toàn bộ án phí vụ kiện với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền số 06019 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Chị Th đã nộp đủ án phí

vụ kiện.

*Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn;
- UBND thị trấn B,  
huyện C, tỉnh Bắc Kạn;
- TAND tỉnh kèm theo biên bản ghi nhận;
- Chi cục THADS huyện Chợ Đồn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**(ĐÃ KÝ)**

**Hiến Công Hanh**